

Số: /QĐ-UBND

An Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Cổng dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quốc tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ

sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực luật sư thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực công chứng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 1550/TTr-STP ngày 09 tháng 9 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang. Gồm 02 Phụ lục:

1. Phụ lục I: Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp (68 thủ tục).

2. Phụ lục II: Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (05 thủ tục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các đơn vị có liên quan cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC;
- VNPT An Giang;
- Lưu: VT, pmtrang.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP VÀ
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU
ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

**DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ
GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	GHI CHÚ
A. TTHC THỰC HIỆN TẠI CẤP TỈNH			
I. LĨNH VỰC LUẬT SƯ			
1	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
2	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	
3	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
4	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	
5	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	
6	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
7	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
8	1.002218	Hợp nhất công ty luật	
9	1.002234	Sáp nhập công ty luật	
10	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	

11	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	
12	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	
13	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	
14	1.000828	Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	
15	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	
16	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	
17	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	
II. LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG			
1	1.013803	Bỏ nhiệm công chứng viên	
2	1.013804	Bỏ nhiệm lại công chứng viên	
3	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	
4	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	
5	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	
6	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
7	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực	

		thuộc Trung ương	
8	1.013812	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	
9	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	
10	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	
11	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	
12	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	
13	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	
14	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	
15	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	
16	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	
17	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	
18	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	
19	1.01383	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	
20	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	
21	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	
22	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	
23	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	
24	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	

		của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	
25	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	
26	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	
27	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	
28	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	

III. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH

1	2.001895	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	
2	2.002039	Thủ tục Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
3	2.002038.H01	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
4	2.002036	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	
5	1.005136.H01	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	

IV. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

1	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	
2	1.004878.H01	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	
3	21.003179.H01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	
4	2.003160.H01	Giải quyết việc người nước ngoài thường	

		trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
5	1.003198.H01	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	
V. LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI			
1	1.008925	Thủ tục đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	
2	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	
3	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	
4	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	
5	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	
6	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
7	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	
8	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
9	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	
10	1.009834	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
11	1.008935	Đăng ký hoạt động thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	
12	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
13	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	
B. TTHC THỰC HIỆN TẠI CẤP XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU			

I. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI			
1	2.001263.H01	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	
2	2.001255.H01	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	
3	1.003005.H01	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
4	2.002349.H01	Cấp Giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	
5	2.002363.H01	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	